

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019
của huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013 ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Trần Đề (Tờ trình số 03/TTr-UBND ngày 23/01/2019) và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng (Tờ trình số 381/TTr-STNMT-CCQLĐĐ ngày 04/3/2019),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch năm 2019	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										Thị trấn Trần Đề
				Xã Đại Ân 2	Xã Lịch Hội Thượng	Xã Liêu Tú	Xã Tài Văn	Xã Thạnh Thới An	Xã Thạnh Thới Thuận	Xã Trung Bình	Xã Viên An	Xã Viên Bình	Thị trấn Lịch Hội Thượng	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		37.797,81	2.832,25	2.851,80	5.055,83	4.100,93	5.047,42	3.676,50	4.299,87	2.703,59	3.273,85	2.086,55	1.869,25
1	Đất nông nghiệp	NNP	32.580,97	2.349,38	2.411,98	4.550,98	3.689,67	4.560,36	3.128,89	3.713,45	2.401,39	2.953,69	1.822,13	999,05
1.1	Đất trồng lúa	LUA	24.060,86	1.917,49	1.146,09	3.093,13	3.105,66	4.167,00	2.690,84	1.195,47	2.106,47	2.722,68	1.586,88	329,15
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	24.060,86	1.917,49	1.146,09	3.093,13	3.105,66	4.167,00	2.690,84	1.195,47	2.106,47	2.722,68	1.586,88	329,15
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	989,81	161,10	121,10	82,74	55,31	46,69	30,58	146,97	83,72	63,89	73,70	124,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.419,94	157,07	91,01	194,04	498,62	220,60	225,47	247,79	147,34	71,53	155,52	410,95
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	612,20		16,26					557,42				38,52

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch năm 2019	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Đại Ân 2	Xã Lịch Hội Thượng	Xã Liêu Tú	Xã Tài Văn	Xã Thạnh Thới An	Xã Thạnh Thới Thuận	Xã Trung Bình	Xã Viên An	Xã Viên Bình	Thị trấn Lịch Hội Thượng	Thị trấn Trần Đề
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4.437,40	111,72	1.037,22	1.175,17	21,25	116,33	176,55	1.564,94	38,88	93,93	5,03	96,38
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	60,75	2,00	0,30	5,90	8,82	9,74	5,45	0,86	24,98	1,66	1,00	0,04
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.216,87	482,87	439,82	504,85	411,26	487,06	547,61	586,42	302,20	320,16	264,42	870,20
2.1	Đất quốc phòng	CQP	27,31							6,03			2,35	18,93
2.2	Đất an ninh	CAN	12,43					6,73						5,70
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	160,00											160,00
2.4	Đất khu chế xuất	SKT												
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	63,27	3,04	0,47	0,70	2,05	1,00	2,39	1,36	1,08	3,11	9,54	38,53
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	62,17	2,82	1,44	0,73	7,83	5,38	6,22	0,54	1,55	0,27	2,21	33,18
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.286,66	162,32	178,76	222,19	259,98	320,85	271,61	222,91	185,56	178,50	166,39	117,59
2.9.1	Đất giao thông	DGT	714,49	49,22	80,09	38,87	50,27	43,60	78,24	134,63	75,19	29,65	73,80	60,93
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	1.524,22	109,81	94,25	177,47	206,29	274,16	189,05	84,53	107,19	145,45	87,00	49,02
2.9.3	Đất công trình năng lượng	DNL	1,67	0,04		0,19	0,45	0,36		0,03	0,12			0,48
2.9.4	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,44	0,05		0,14	0,07		0,02		0,05		0,08	0,03
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,24		1,19		0,02		0,58	0,11		0,42		0,92
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,26	0,23	0,20	0,35	0,01	0,31	0,05	0,49	0,04	0,44	0,68	1,46
2.9.7	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	31,78	2,97	2,99	3,80	2,71	2,32	2,77	2,32	2,53	1,71	3,55	4,11
2.9.8	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	4,49			1,27			0,90	0,73	0,44		0,69	0,46
2.9.9	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH												
2.9.10	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH												
2.9.11	Đất chợ	DCH	2,07		0,04	0,10	0,16	0,10		0,07		0,83	0,59	0,18
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT												
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL												
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,87	2,71				0,23		0,87	0,03		2,03	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	433,91	44,61	25,00	58,50	83,88	40,15	35,62	54,46	61,24	30,45		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	109,20										52,99	56,21
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,05	1,10	0,40	0,45	0,50	1,34	0,68	2,32	0,76	1,06	0,40	8,04

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch năm 2019	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Đại Ân 2	Xã Lịch Hội Thượng	Xã Liêu Tú	Xã Tài Văn	Xã Thạnh Thới An	Xã Thạnh Thới Thuận	Xã Trung Bình	Xã Viên An	Xã Viên Bình	Thị trấn Lịch Hội Thượng	Thị trấn Trần Đề
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,96		0,15				0,12				0,11	0,58
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	38,43	3,55	6,39	4,18		4,21	0,71	2,75	5,82	3,91	5,38	1,53
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	49,82	5,51	4,16	10,28	3,53	6,06	2,55	1,66	0,54	0,94	11,65	2,94
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX												
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,31	0,03		0,16	0,02		0,25		0,71	0,08	0,03	0,03
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,65								0,54		0,11	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5,66	0,02	0,32	0,90	2,37	0,82	0,57	0,10	0,13	0,08	0,02	0,33
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.054,65	256,06	222,15	204,86	51,08	96,94	226,34	293,09	42,24	101,65	11,21	549,03
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	6,55	1,09				3,35		0,05	2,00			0,06
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,58	0,01	0,58	1,90			0,55	0,28		0,11		0,15
3	Đất chưa sử dụng	CSD												
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN												
5	Đất khu kinh tế*	KKT												
6	Đất đô thị*	KDT												

Ghi chú: (*) Không tổng hợp vào tổng diện tích tự nhiên

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Đại Ân 2	Xã Lịch Hội Thượng	Xã Liêu Tú	Xã Tài Văn	Xã Thạnh Thới An	Xã Thạnh Thới Thuận	Xã Trung Bình	Xã Viên An	Xã Viên Bình	Thị trấn Lịch Hội Thượng	Thị trấn Trần Đề
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp	NNP	43,11	3,34	1,18	1,23	1,67	1,22	2,38	1,10	3,12	2,54	1,37	23,96
1.1	Đất trồng lúa	LUA	17,42	2,98	0,81	0,12	0,58	0,70	1,44	0,90	1,82	1,79	1,03	5,25
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	17,42	2,98	0,81	0,12	0,58	0,70	1,44	0,90	1,82	1,79	1,03	5,25
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,77		0,17	0,03					0,56		0,01	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8,43	0,36	0,16	0,79	1,09	0,52	0,80	0,20	0,74	0,75	0,33	2,69
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	13,47											13,47
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,02		0,04	0,29			0,14					2,55
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH												
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3,36	0,25	0,02	0,15	0,25	0,14	0,57		0,23	0,49	0,18	1,08
2.1	Đất quốc phòng	CQP												
2.2	Đất an ninh	CAN												

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Đại Ân 2	Xã Lịch Hội Thượng	Xã Liêu Tú	Xã Tài Văn	Xã Thạnh Thới An	Xã Thạnh Thới Thuận	Xã Trung Bình	Xã Viên An	Xã Viên Bình	Thị trấn Lịch Hội Thượng	Thị trấn Trần Đề
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.4	Đất khu chế xuất	SKT												
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD												
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,01										0,01	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT												
2.9.1	Đất giao thông	DGT												
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL												
2.9.3	Đất công trình năng lượng	DNL												
2.9.4	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV												
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH												
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT												
2.9.7	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD												
2.9.8	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT												
2.9.9	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH												
2.9.10	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH												
2.9.11	Đất chợ	DCH												
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT												
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL												
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA												
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,07	0,25	0,02	0,15	0,25	0,11	0,57		0,23	0,49		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,18										0,1	1,08
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC												
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS												
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,08					0,03					0,05	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,02										0,02	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX												
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH												
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV												
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN												
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON												

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Đại Ân 2	Xã Lịch Hội Thượng	Xã Liêu Tú	Xã Tài Văn	Xã Thạnh Thới An	Xã Thạnh Thới Thuận	Xã Trung Bình	Xã Viên An	Xã Viên Bình	Thị trấn Lịch Hội Thượng	Thị trấn Trần Đề
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC												
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK												

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Đại Ân 2	Xã Lịch Hội Thượng	Xã Liêu Tú	Xã Tài Văn	Xã Thạnh Thới An	Xã Thạnh Thới Thuận	Xã Trung Bình	Xã Viên An	Xã Viên Bình	Thị trấn Lịch Hội Thượng	Thị trấn Trần Đề
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	126,69	16,09	6,38	6,43	14,42	5,39	5,88	2,62	13,12	3,73	11,37	41,26
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	45,13	6,23	1,53	0,12	4,83	3,50	2,34	1,33	7,82	1,90	6,53	9,00
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	45,13	6,23	1,53	0,12	4,83	3,50	2,34	1,33	7,82	1,90	6,53	9,00
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	9,47	1,00	0,17	0,03	3,00		0,20		2,06		1,01	2,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	50,75	8,86	4,64	5,99	6,59	1,89	2,76	1,25	3,24	1,79	3,83	9,91
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	15,70											15,70
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	5,64		0,04	0,29			0,58	0,04		0,04		4,65
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN												
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		105,71	68,91	1,00	3,00	5,00	4,00	0,30	5,00	3,00	0,50	5,00	10,00
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	43,80	10,00	1,00	3,00	2,00	4,00	0,30	5,00	3,00	0,50	5,00	10,00
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP												
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	36,37	33,37			3,00							
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU												
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	25,54	25,54										
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU												
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)												
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)												

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Đại Ân 2	Xã Lịch Hội Thượng	Xã Liêu Tú	Xã Tài Văn	Xã Thạnh Thới An	Xã Thạnh Thới Thuận	Xã Trung Bình	Xã Viên An	Xã Viên Bình	Thị trấn Lịch Hội Thượng	Thị trấn Trần Đề
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR ^(a)												
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,04	0,04										

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

Điều 2. Căn cứ Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Trần Đề có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành kể từ ngày ký. *[Chữ ký]*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Phòng TN&MT huyện TĐ;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KT. *[Chữ ký]*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Văn Hiếu